

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC  
CMC JOINT STOCK COMPANY

Số/No.: 61/CBTT-CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness

Phu Tho, July 29, 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- *State Securities Commission*;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;  
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange*;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.  
- *Hanoi Stock Exchange*.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CMC (“Công ty”)

Company name: *CMC JOINT STOCK COMPANY* (“Company”)

Mã chứng khoán/ *Stock code*: CVT

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Head office address: *Lot B10-B11 Thuy Van Industrial Park, Nong Trang Ward, Phu Tho Province, Vietnam.*

Số điện thoại/*Phone number*: 02103 991706

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huyền – Người đại diện theo pháp luật

*Information Disclosure Officer: Ms. Nguyen Thi Huyen - Legal representative*

Loại thông tin công bố/*Type of information disclosed*:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu/ *Request* ☐ Bất thường/ *Unusual* ☒ Định kỳ/ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc lãi trái phiếu doanh nghiệp.

*Disclosure information content: Disclosure of the Periodic Report on the Status of Principal and Interest Payment of corporate bonds.*

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.cmctiles.vn/cac-thong-tin-cong-bo/> vào ngày 29/07/2025.

*This information is published on the Company's website: <http://www.cmctiles.vn/cac-thong-tin-cong-bo/> on July 29, 2025.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.



*We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như Kính gửi/ As Dear;
- Lưu/ Filed: VT, PC.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**ORGANIZATION REPRESENTATIVE**

Người đại diện theo pháp luật

*Legal representative*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền*



CÔNG TY CỔ PHẦN CMC  
CMC JOINT STOCK COMPANY

Số: 60/BC/CMC  
No: 60/BC/CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Phụ lục ngày 29 tháng 7 năm 2025  
Phụ lục này 29 month, 7 year 2025

BÁO CÁO  
Định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp  
PERIODIC REPORT ON CORPORATE BOND'S PRINCIPAL AND INTEREST PAYMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán.  
To: - The State Securities Commission;  
- The Stock Exchange.

I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu/Report on bond principal and interest payments  
(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025)/Reporting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

| TT<br>No | Kỳ hạn<br>Period  | Ngày phát<br>hành Issue<br>date | Ngày đáo<br>hạn<br>Maturity | Số dư đầu kỳ Opening<br>balance |              | Thanh toán trong kỳ Payment<br>during the period |                | Dư nợ cuối kỳ Closing<br>balance |              |
|----------|-------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------|--------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|--------------|
|          |                   |                                 |                             | Gốc Principal                   | Lãi Interest | Gốc Principal                                    | Lãi Interest   | Gốc Principal                    | Lãi Interest |
| 1        | 3 năm/ 3<br>years | 10/02/2022                      | 10/02/2025                  | 200.000.000.000                 | -            | 200.000.000.000                                  | 10.564.865.530 | -                                | -            |
| 2        | 5 năm/ 5<br>years | 10/02/2022                      | 10/02/2027                  | 200.000.000.000                 | -            | -                                                | 10.432.938.491 | 200.000.000.000                  | -            |





## II Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư/Report on bond ownership according to the type of investors

(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025)/Reporting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

| Loại Nhà đầu tư<br><i>Type of investors</i>              | Dư nợ đầu kỳ<br><i>Opening balance</i> |                               | Thay đổi trong kỳ<br><i>Changes during the period</i> |                               | Dư nợ cuối kỳ<br><i>Closing balance</i> |                               |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|
|                                                          | Giá trị<br><i>Value</i>                | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> | Giá trị<br><i>Value</i>                               | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> | Giá trị<br><i>Value</i>                 | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> |
| I. Nhà đầu tư trong nước/ <i>Domestic investors</i>      |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| 1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i> |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| Mã trái phiếu CVT122008/ Bond code CVT122008             | 200.000.000.000                        | 50%                           | 200.000.000.000                                       | 50%                           | -                                       | -                             |
| a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>         |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>                   | 100.000.000.000                        | 50%                           | 100.000.000.000                                       | 50%                           | -                                       | -                             |
| c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>      | 100.000.000.000                        | 50%                           | 100.000.000.000                                       | 50%                           | -                                       | -                             |
| d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>          |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>          |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| Mã trái phiếu CVT122009/ Bond code CVT122009             | 200.000.000.000                        | 50%                           | -                                                     | -                             | 200.000.000.000                         | 100%                          |
| a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit</i>                      |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |

| Loại Nhà đầu tư<br><i>Type of investors</i>                | Dư nợ đầu kỳ<br><i>Opening balance</i> |                               | Thay đổi trong kỳ<br><i>Changes during the period</i> |                               | Dư nợ cuối kỳ<br><i>Closing balance</i> |                               |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|
|                                                            | Giá trị<br><i>Value</i>                | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> | Giá trị<br><i>Value</i>                               | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> | Giá trị<br><i>Value</i>                 | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> |
| <i>institutions</i>                                        |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| b) Quỹ đầu tư <i>/Investment funds</i>                     |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| c) Công ty chứng khoán <i>/Securities companies</i>        | 200.000.000.000                        | 50%                           | -                                                     | -                             | 200.000.000.000                         | 100%                          |
| d) Công ty Bảo hiểm <i>/Insurance companies</i>            |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| đ) Các tổ chức khác <i>/Other organisations</i>            |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| 2. Nhà đầu tư cá nhân <i>/Individual investors</i>         |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| <b>II. Nhà đầu tư nước ngoài <i>/Foreign investors</i></b> |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| 1. Nhà đầu tư có tổ chức <i>/Institutional investors</i>   |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| a) Tổ chức tín dụng <i>/Credit institutions</i>            |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| b) Quỹ đầu tư <i>/Investment funds</i>                     |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| c) Công ty chứng khoán <i>/Securities companies</i>        |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |

| Loại Nhà đầu tư<br><i>Type of investors</i> | Dư nợ đầu kỳ<br><i>Opening balance</i> |                               | Thay đổi trong kỳ<br><i>Changes during the period</i> |                               | Dư nợ cuối kỳ<br><i>Closing balance</i> |                               |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|
|                                             | Giá trị<br><i>Value</i>                | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> | Giá trị<br><i>Value</i>                               | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> | Giá trị<br><i>Value</i>                 | Tỷ trọng<br><i>Percentage</i> |
| d) Công ty Bảo hiểm /Insurance companies    |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| đ) Các tổ chức khác/Other organisations     |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| 2. Nhà đầu tư cá nhân /Individual investors |                                        |                               |                                                       |                               |                                         |                               |
| <b>Tổng/ Total</b>                          | <b>400.000.000.000</b>                 | <b>100%</b>                   | <b>200.000.000.000</b>                                | <b>50%</b>                    | <b>200.000.000.000</b>                  | <b>100%</b>                   |

\* Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân/Credit institutions include: commercial banks, finance companies, financial leasing companies, microfinance institutions, people's credit funds.

**Nơi nhận:**

**Recipients:**

- Như trên;
- As above;
- Lưu: VT,...
- Archived: Office of Records,...

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC/**  
**CMC JOINT STOCK COMPANY**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Sign full name and seal)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thị Huyền*